

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

PHÚ BÌNH - 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030**

Ngày tháng năm 2022

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

Ngày tháng năm 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ BÌNH**

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt đối với sản xuất nông lâm nghiệp, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh quốc phòng. Điều 53, Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*". Khoản 1 Điều 54 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*".

Luật đất đai năm 2013 quy định: "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 35 đến Điều 51 của Luật đất đai năm 2013 (*được sửa đổi tại Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch*) và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Huyện Phú Bình đang trong thời kỳ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ - thương mại, giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp - thủy sản; nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng tăng, tạo áp lực lớn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái là vấn đề quan trọng cần được đặt ra phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản dưới Luật có liên quan đến đất đai, phương án lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Phú Bình được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2863/QĐ-UBND ngày 10/12/2013; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 06/3/2019. Những năm qua công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện luôn triển khai thực hiện kịp thời theo đúng quy định của pháp luật đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; phân

bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh, cải thiện đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện, tăng cường bảo vệ cảnh quan môi trường.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: *“Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh được sửa đổi một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”*. Tại điểm 4, mục 9 Điều 1 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định cụ thể: *... Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”*.

Thực hiện các quy định trên, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 đã được UBND huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định (đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/8/2021).

Đến thời điểm hiện nay, phương án Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội nghị thẩm định. UBND tỉnh đang tiếp tục hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung phương án để trình Chính phủ phê duyệt (trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương; các tỉnh lân cận thuộc Vùng trung du và miền núi phía Bắc; các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh; ý kiến của các chuyên gia). Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng theo đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh hiện nay đã cơ bản phù hợp với chỉ tiêu cấp Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất huyện Phú Bình đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt với chỉ tiêu dự kiến phân bổ từ Quy hoạch tỉnh cho thấy có sự khác biệt khá nhiều.

Do vậy, cần thiết phải thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 để đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đảm bảo nguyên tắc: Quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch cấp trên).

2. Mục đích và yêu cầu lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030

2.1. Mục đích

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất trong thời kỳ 2011 - 2020; xác định phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời

kỳ 2021 - 2025 và xa hơn.

- Đề xuất việc Điều chỉnh khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển của các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian 10 năm tới, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh.

- Phân bổ Điều chỉnh diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng, định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, nhằm tạo điều kiện trong việc thu hút đầu tư.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2.2. Yêu cầu

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030 phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo nguồn tài nguyên đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

3. Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030

a) Định hướng sử dụng đất 10 năm;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

c) Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Xác định diện tích các loại đất đã xác định tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Lập bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

e) Giải pháp thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

4. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030*”, ngoài phần Đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị,

được bố cục thành 3 phần chính, như sau:

- Phần I: Sự cần thiết Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
- Phần II: Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
- Phần III: Giải pháp thực hiện

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai năm 2013;

Luật Quy hoạch năm 2017;

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 (*Luật số 35/2018/QH14*);

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch (*Luật số 28/2018/QH14*);

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai”;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Nghị định số 68/2017/NĐ ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân Gôn;

Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

Văn bản số 886/TTg-KTN ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phương án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên;

Văn bản số 132/TTg-CN ngày 29/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 3748/QĐ-BNN-PCTT ngày 19/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch đề điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu – sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 603/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu – sông Thương, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Văn bản số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025;

Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 13/10/2020 Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2025;

Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021;

Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường Vành Đai 5 đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang);

Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Thông qua Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 01/3/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020;

Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020;

Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035;

Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 06/3/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình;

Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt kết quả Dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định 3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v ban hành đề án “mỗi xã một sản phẩm”, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025;

Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-

2030;

Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh, bổ sung*) huyện Phú Bình các năm 2021; 2022.

Văn bản số 1727/UBND-CNN ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc khẩn trương tổ chức triển khai Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Văn bản số 1727/UBND-CNN ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc khẩn trương tổ chức triển khai Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Văn bản số 2526/UBND-TH ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

Dự thảo Quy hoạch tỉnh Thái nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các tài liệu khác có liên quan...

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, song kinh tế của huyện có bước tăng trưởng mạnh mẽ và toàn diện; các khu vực kinh tế đều phát triển mạnh so với giai đoạn trước, trong đó: giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,2%/năm; khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng cao, đạt trung bình 46%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh; đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 50,7%, ngành dịch vụ chiếm 30,5%, ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn 18,8%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 143,6 tỷ đồng; tăng bình quân 24,3%, vượt 4,3% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội. Chi ngân sách đảm bảo công khai, minh bạch, cơ bản đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổng chi ngân sách năm 2020 đạt 681,5 tỷ đồng, tăng bình quân 11,3%/năm.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp phát triển với nhiều điểm nhấn quan trọng. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã chỉ đạo xây dựng và thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; là huyện đầu tiên của tỉnh thí điểm thực hiện thành công đồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng lớn sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao” với tổng diện tích 158 ha. Một số sản phẩm có thế mạnh của huyện được quan tâm phát triển, nâng cao chất lượng; bước đầu đã thu hút một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản (*theo giá so sánh năm 2010*) năm 2020 đạt 2.400 tỷ đồng, tăng bình quân 5,2%/năm, vượt 0,2% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 78.308 tấn, vượt 3.308 tấn so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất

nông nghiệp trồng trọt (*theo giá thực tế*) đạt 101 triệu đồng, tăng 11 triệu đồng/1ha so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội.

Tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp tiếp tục tăng, chiếm khoảng từ 60 - 70%; trong đó chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh. Kinh tế hợp tác xã, trang trại phát triển; trên địa bàn huyện hiện có 38 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; 18 tổ hợp tác và 255 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm (*trong đó 27 trang trại được cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGap*). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 34.000 tấn, tăng bình quân 8,4%/năm, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội.

Từng bước hình thành các khu chăn nuôi tập trung gắn với quy hoạch nông thôn mới. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được quan tâm, phát triển ổn định với quy mô diện tích 530 ha; sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 3.578 tấn, tăng 1.349 tấn so với năm 2015.

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được chỉ đạo tích cực; phát triển mạnh những cây có giá trị kinh tế cao. Diện tích trồng rừng mới đạt 362 ha/năm, bình quân hàng năm vượt cao so với kế hoạch. Ổn định tỷ lệ che phủ của rừng đạt 22,72%.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2020 (*theo giá so sánh năm 2020*) đạt 20.474 tỷ đồng; tăng bình quân 46%/năm, vượt 26% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội, trong đó:

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 19.124 tỷ đồng, tăng bình quân 48,7%/năm, vượt 29,7% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội,

- Giá trị xây dựng (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 1.350 tỷ đồng, tăng 24%/năm, hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội.

Công tác thu hút đầu tư phát triển công nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng; đặc biệt đã thu hút 51 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Khu công nghiệp Diêm Thụy và các cụm công nghiệp (chủ yếu sản xuất thiết bị điện tử). Trong nhiệm kỳ đã quy hoạch bổ sung 02 cụm công nghiệp (cụm công nghiệp Bàn Đạt 30 ha và cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương 27 ha). Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển mạnh so với nhiệm kỳ trước, đến nay trên địa bàn huyện có 172 doanh nghiệp - hợp tác xã; 8.578 cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu hút trên 20.000 lao động. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển; hiện có 2.966 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, 10 làng nghề, 01 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (*tăng 77 doanh nghiệp, 1.528 cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể, 866 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp so với năm 2015*).

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển về quy mô và đa dạng trên các lĩnh vực. Hạ tầng thương mại được tăng cường, trong nhiệm kỳ đã đầu tư xây dựng mới 02 chợ (chợ đầu mối nông sản và chợ Trung tâm xã Diêm Thụy); cải tạo, sửa chữa nâng cấp 06 chợ nông thôn; hệ thống cửa hàng bán lẻ, tổng hợp phát triển rộng

khắp. Dự án khu du lịch sinh thái hồ Kim Đinh được đầu tư mở rộng, nâng cấp. Công tác quảng bá, giới thiệu phát triển các khu du lịch văn hóa, lịch sử và các sản phẩm có thể mạnh của huyện như: Gà đồi Phú Bình, Lúa nếp Thần Dầu, Cao ngựa bạch... được quan tâm đẩy mạnh; xây dựng thành công nhãn hiệu Tương Úc Kỳ. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 1.951 tỷ đồng, tăng 987 tỷ đồng so với năm 2015, bình quân 15%/năm.

Hoạt động của các ngân hàng phát triển, mạng lưới tín dụng được mở rộng cả về quy mô và loại hình hoạt động. Hiện nay trên địa huyện có 01 chi nhánh và 07 phòng giao dịch ngân hàng đang hoạt động, tăng 03 phòng giao dịch so với đầu nhiệm kỳ. Tổng nguồn vốn huy động năm 2020 đạt 3.070 tỷ đồng, tăng 1.869,9 tỷ đồng so với năm 2015; tổng dư nợ cho vay 2.113 tỷ đồng; tỷ lệ nợ xấu dưới 0,2%/tổng dư nợ.

(Nguồn: Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: Ha, %

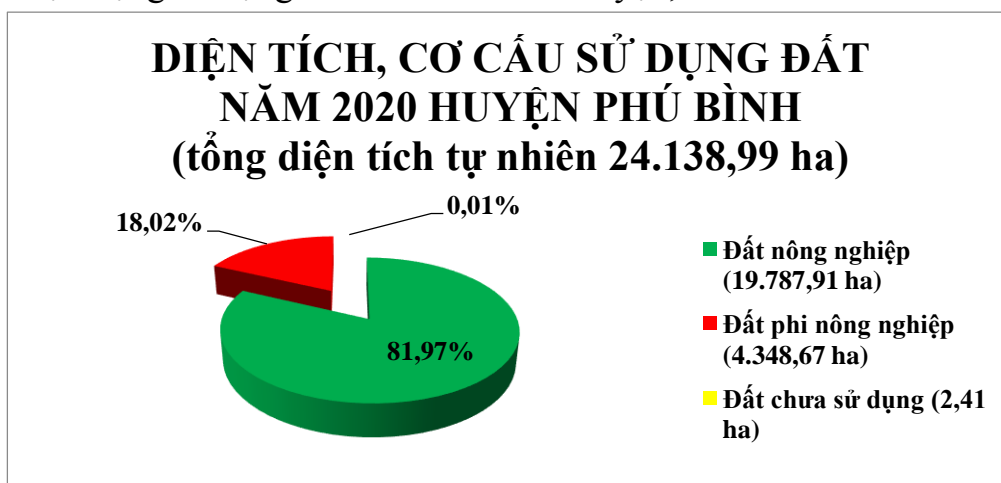
STT	Xã, thị trấn	Tổng số		Phân theo các mục đích sử dụng					
		Diện tích	Cơ cấu	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
				Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng số	24.138,99	100,00	19.787,91	81,97	4.348,67	18,02	2,41	0,01
1	TT Hương Sơn	1.032,36	4,28	805,53	78,03	226,83	21,97		
2	Xã Bàn Đạt	1.744,08	7,23	1.496,34	85,80	247,74	14,20		
3	Xã Bảo Lý	1.403,76	5,82	1.143,37	81,45	260,39	18,55		
4	Xã Dương Thành	756,92	3,14	637,10	84,17	119,82	15,83		
5	Xã Đào Xá	961,51	3,98	763,80	79,44	197,71	20,56		
6	Xã Diêm Thụy	1.272,40	5,27	862,08	67,75	410,32	32,25		
7	Xã Hà Châu	532,20	2,20	383,69	72,10	148,51	27,90		
8	Xã Kha Sơn	1.020,40	4,23	841,21	82,44	179,19	17,56		
9	Xã Lương Phú	461,22	1,91	364,61	79,05	96,61	20,95		
10	Xã Nga My	1.262,62	5,23	992,52	78,61	267,69	21,20	2,41	0,19
11	Xã Nhã Lộng	597,90	2,48	416,02	69,58	181,88	30,42		
12	Xã Tân Đức	1.048,71	4,34	831,34	79,27	217,37	20,73		
13	Xã Tân Hòa	2.054,74	8,51	1.792,87	87,26	261,87	12,74		
14	Xã Tân Khánh	2.124,94	8,80	1.801,59	84,78	323,35	15,22		

STT	Xã, thị trấn	Tổng số		Phân theo các mục đích sử dụng					
		Diện tích	Cơ cấu	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
				Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Xã Tân Kim	2.138,82	8,86	1.895,50	88,62	243,32	11,38		
16	Xã Tân Thành	2.709,09	11,22	2.477,95	91,47	231,14	8,53		
17	Xã Thanh Ninh	497,77	2,06	396,69	79,69	101,08	20,31		
18	Xã Thượng Đình	1.160,73	4,81	878,06	75,65	282,67	24,35		
19	Xã Úc Kỳ	586,08	2,43	458,98	78,31	127,10	21,69		
20	Xã Xuân Phương	772,74	3,20	548,67	71,00	224,07	29,00		

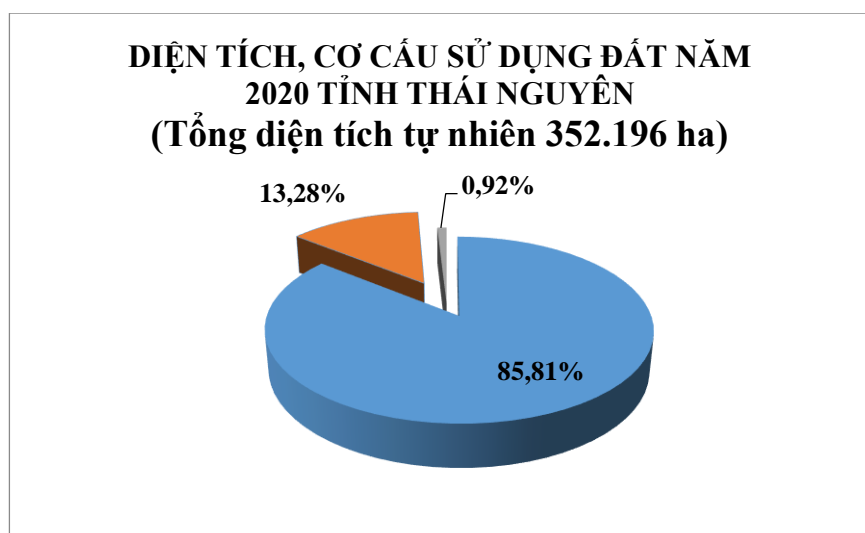
(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Bình)

Quy mô diện tích tự nhiên của các xã trong huyện có sự khác biệt khá lớn. Xã Tân Thành có diện tích tự nhiên lớn nhất với 2.709,09 ha, chiếm 11,22% diện tích tự nhiên của cả huyện; xã Lương Phú có diện tích tự nhiên thấp nhất trong toàn huyện với 461,22 ha, chiếm 1,91% diện tích tự nhiên của cả huyện.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện, như sau:



Hình 01: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Bình



Hình 02: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

Bảng 02: Cơ cấu sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2010-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Đơn vị tính	Diện tích, cơ cấu qua các năm		
			2010	2015	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.171,49	25.220,37	24.138,99
1	Đất nông nghiệp	Ha	20.786,14	21.185,68	19.787,91
	Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên	%	82,58	84,00	81,97
2	Đất phi nông nghiệp	Ha	4.308,17	4.028,18	4.348,67
	Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên	%	17,12	15,97	18,02
3	Đất chưa sử dụng	Ha	77,18	6,51	2,41
	Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên	%	0,31	0,03	0,01

3.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước

3.2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Phú Bình năm 2020 là 24.138,99 ha, giảm 198,01 ha so với năm 2015 và giảm 146,50 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu do xác định lại địa giới hành chính của các xã, thị trấn trong huyện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; do đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và do phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê trong những năm gần đây bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (số liệu thống kê trích xuất ra phù hợp với khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê).

Biến động diện tích tự nhiên của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong thời kỳ 2010 - 2020, như sau:

**Bảng 03: Biến động diện tích tự nhiên thời kỳ 2010 - 2020
theo đơn vị hành chính**

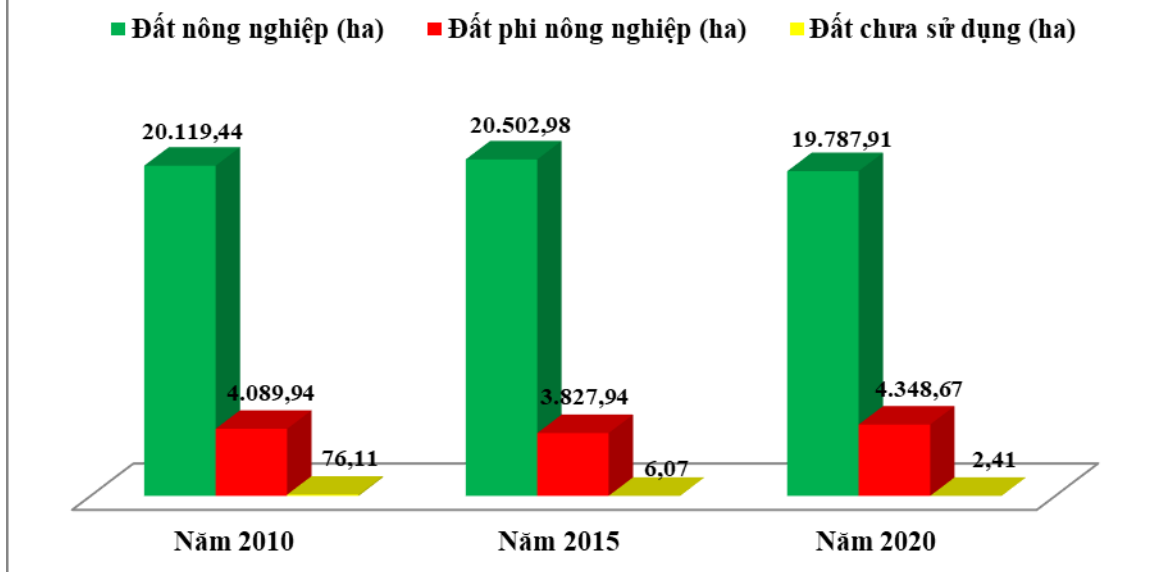
Đơn vị tính: ha

STT	Tên xã	Diện tích 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động		
					2010- 2015	2015- 2020	2010- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng số	24.285,49	24.336,99	24.138,99	51,50	-198,00	-146,50
1	TT Hương Sơn	1.030,33	1.030,20	1.032,36	-0,13	2,16	2,03
2	Xã Bàn Đạt	1.714,51	1.740,15	1.744,08	25,64	3,93	29,57
3	Xã Tân Khánh	2.085,42	2.094,46	2.124,94	9,04	30,48	39,52
4	Xã Tân Kim	2.167,77	2.189,03	2.138,83	21,26	-50,20	-28,94
5	Xã Tân Thành	2.871,33	2.856,06	2.709,09	-15,27	-146,97	-162,24
6	Xã Đào Xá	961,50	958,58	961,51	-2,92	2,93	0,01
7	Xã Bảo Lý	1.411,63	1.411,72	1.403,76	0,09	-7,96	-7,87
8	Xã Thượng Đình	1.195,18	1.193,82	1.160,73	-1,36	-33,09	-34,45
9	Xã Tân Hòa	2.035,11	2.039,93	2.054,74	4,82	14,81	19,63
10	Xã Nhã Lộng	599,60	599,65	597,90	0,05	-1,75	-1,70
11	Xã Diêm Thụy	1.290,29	1.290,38	1.272,40	0,09	-17,98	-17,89
12	Xã Xuân Phương	775,08	775,33	772,74	0,25	-2,59	-2,34
13	Xã Tân Đức	1.067,14	1.066,71	1.048,71	-0,43	-18,00	-18,43
14	Xã Úc Kỳ	582,99	582,93	586,08	-0,06	3,15	3,09
15	Xã Lương Phú	462,29	462,47	461,22	0,18	-1,25	-1,07
16	Xã Nga My	1.242,28	1.242,40	1.262,61	0,12	20,21	20,33
17	Xã Kha Sơn	1.021,73	1.021,70	1.020,40	-0,03	-1,30	-1,33
18	Xã Thanh Ninh	493,85	493,73	497,77	-0,12	4,04	3,92
19	Xã Dương Thành	748,41	757,99	756,92	9,58	-1,07	8,51
20	Xã Hà Châu	529,05	529,76	532,20	0,71	2,44	3,15

Các xã có biến động nhiều về diện tích tự nhiên so với năm 2015 gồm: xã Tân Khánh (tăng 30,48 ha), xã Tân Kim (giảm 50,20 ha), xã Tân Thành (giảm 146,97 ha, chủ yếu do chuyển sang huyện Đồng Hỷ), xã Thượng Đình (giảm 33,09 ha)...

Các xã có biến động ít về diện tích tự nhiên so với năm 2015: Lương Phú (giảm 1,25 ha), Dương Thành (giảm 1,07 ha), Nhã Lộng (giảm 1,75 ha), Kha Sơn (giảm 1,30 ha)...

Biểu đồ 2: BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2010 - 2015 - 2020 HUYỆN PHÚ BÌNH



Hình 03: Biến động sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2010-2020

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 06/03/2019. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Phú Bình trên cơ sở so sánh giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt và chỉ tiêu thực hiện đến năm 2020 (số liệu thống kê đất đai năm 2020).

Kết quả thực hiện chỉ tiêu từng loại đất, cụ thể như sau:

**Bảng 04: Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu
quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
I	Loại đất		24.336,99	24.138,99	-198,00	99,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.160,73	19.787,91	627,18	103,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.610,66	7.092,45	481,79	107,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.784,79</i>	<i>5.248,61</i>	<i>463,82</i>	<i>109,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.697,08	2.069,32	-627,76	76,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.393,99	4.521,74	127,75	102,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.854,50	5.530,34	675,84	113,92

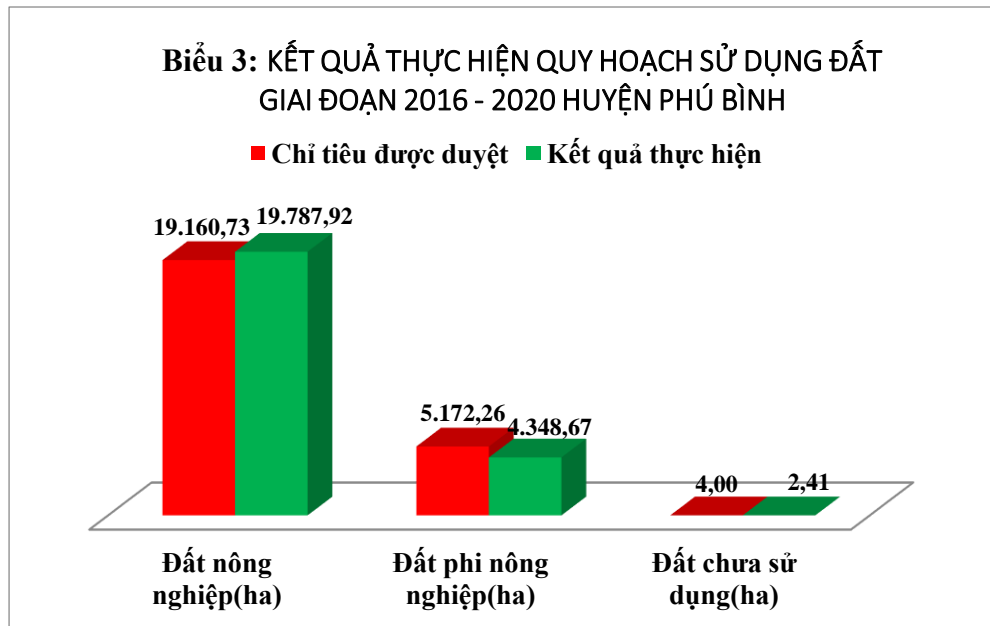
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	409,32	508,67	99,35	124,27
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	195,18	65,40	-129,78	33,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.172,26	4.348,67	-823,59	84,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	260,95	144,29	-116,66	55,29
2.2	Đất an ninh	CAN	9,51	0,90	-8,61	9,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	240,04	135,54	-104,50	56,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,01	54,62	-25,39	68,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,49	12,22	-78,27	13,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	234,38	23,34	-211,04	9,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		175,52	68,01	-107,51	38,75
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả đất cơ sở tôn giáo; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải)	DHT	2.076,39	2.029,82	-46,57	97,76
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.045,01	1.091,78	46,77	104,48
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	91,04	84,64	-6,40	92,97
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	13,45	-0,83	94,18
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,27	0,09	147,62
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,95		-35,95	
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,02	26,35	14,33	219,25
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,99	529,45	-3,54	99,34
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	273,50	113,11	-160,39	41,36
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK (a)		1,89	1,89	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	2,41	-1,59	60,25
4	Đất đô thị*		1.030	1.032	2	0

Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất đã được chuyển về theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; * không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

a) Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 19.160,73 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19.787,91 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 627,18 ha, đạt tỷ lệ 96,83%.

b) Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 5.172,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.348,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 823,59 ha, đạt tỷ lệ 84,08%.

c) Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu được duyệt 4,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,41 ha. Thực tế trong giai đoạn 2016-2020, đất chưa sử dụng chỉ thực hiện giảm 1,14 ha, đạt tỷ lệ 55,07% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân còn lại là do thống kê lại diện tích theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính mới.



Hình 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 huyện Phú Bình

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Khai thác tối đa có hiệu quả thu hút các nguồn lực nhằm đẩy nhanh hơn nữa tốc độ phát triển kinh tế - xã hội tương xứng với những tiềm năng và lợi thế so sánh của huyện. Tập trung đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế, phát triển mạnh hệ thống kết cấu hạ tầng, tăng cường các mối liên kết của huyện tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng hợp lý, xác định nông, lâm nghiệp là ngành quan trọng để ổn định đời sống nhân dân và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp phát triển, tăng nhanh tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp để phát huy cao độ các lợi thế của huyện.

- Gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tăng cường đào tạo đội ngũ quản lý, lao động lành nghề. đội ngũ chuyên gia giỏi về công nghệ và quản lý.

- Phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo khai thác hợp lý tiềm năng và điều kiện tự nhiên, có các giải pháp bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

2. Quan điểm điều chỉnh phương án sử dụng đất.

Sử dụng đất hợp lý, đầy đủ, tiết kiệm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Phú Bình nói riêng và tỉnh Thái Nguyên nói chung trong kỳ quy hoạch và xa hơn nữa, đồng thời phải phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ.

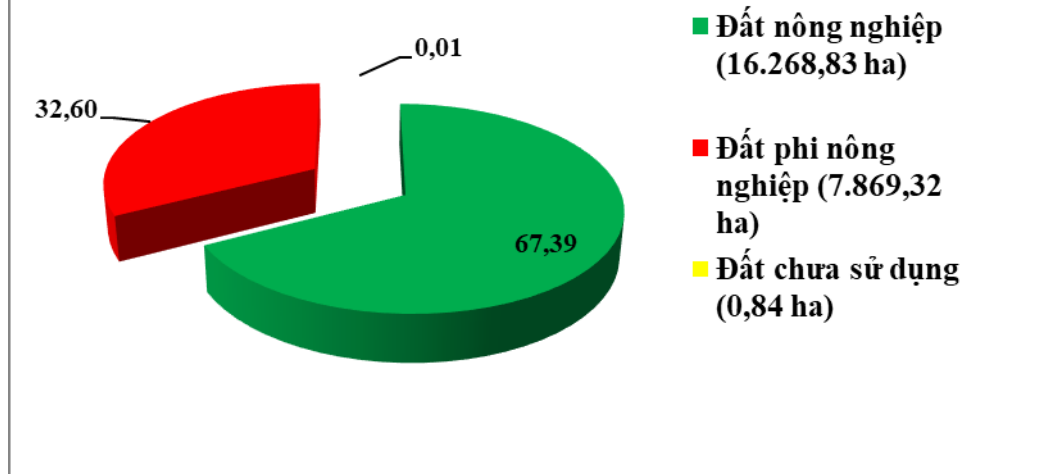
3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.

Để đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện thời kỳ 2021 - 2030, trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, dự kiến diện tích, cơ cấu sử dụng đất của huyện đến năm 2030, như sau:

Tổng diện tích tự nhiên 24.138,99 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 16.268,83 ha, chiếm 67,39% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.869,32 ha, chiếm 32,60% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 0,84 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Biểu 4: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ BÌNH



Hình 05: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất huyện Phú Bình đến năm 2030

Bảng 05: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030		Dự kiến cấp tính phân bổ		Phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030			
				Diện tích	Biến động so với hiện trạng năm 2020	Diện tích	Biến động so với hiện trạng năm 2020	Diện tích đến 2030	Biến động so với quy hoạch được duyệt	Biến động so với chỉ tiêu phân bổ	Biến động so với hiện trạng 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)	(10)=(9)-(5)	(11)=(9)-(7)	(12)=(9)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.138,99	24.138,99	0,00	24.138,98	-0,01	24.138,99	0,00	0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.787,91	13.763,34	-6.024,57	16.238,82	-3.549,09	16.268,83	2.505,49	30,01	-3.519,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.092,45	4.269,10	-2.823,35	5.395,51	-1.696,94	5.395,51	1.126,41	0,00	-1.696,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.248,61</i>	<i>2.902,98</i>	<i>-2.345,63</i>	<i>4.003,76</i>	<i>-1.244,85</i>	<i>4.003,76</i>	<i>1.100,78</i>	<i>0,00</i>	<i>-1.244,86</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.521,74	4.150,97	-370,77	4.797,13	275,39	4.797,13	646,16	0,00	275,39
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.530,34	3.086,37	-2.443,97	3.253,40	-2.276,94	3.253,40	167,03	0,00	-2.276,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.348,67	10.374,74	6.026,07	7.899,32	3.550,65	7.869,32	-2.505,42	-30,00	3.520,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	144,29	289,10	144,81	241,65	97,36	241,65	-47,45	0,00	97,36
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90	9,04	8,14	9,04	8,14	9,04	0,00	0,00	8,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,54	1.446,70	1.311,16	1.450,72	1.315,18	1.450,72	4,02	0,00	1.315,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,62	439,85	385,23	519,96	465,34	519,96	80,11	0,00	465,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,22	342,94	330,72	112,69	100,47	112,69	-230,25	0,00	100,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,34	166,70	143,36	34,49	11,15	34,49	-132,21	0,00	11,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-					-			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.029,82	4.235,46	2.205,64	2.821,36	791,54	2.791,37	-1.444,09	-29,99	761,56
	Đất giao thông	DGT	1.261,54	2.384,99	1.123,45	1.686,16	424,62	1.686,16	-698,83	0,00	424,62
	Đất thủy lợi	DTL	439,98	431,82	-8,16	444,34	4,36	444,34	12,52	0,00	4,36
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,04	90,86	55,82	62,34	27,30	62,34	-28,52	0,00	27,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030		Dự kiến cấp tính phân bổ		Phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030			
				Diện tích	Biến động so với hiện trạng năm 2020	Diện tích	Biến động so với hiện trạng năm 2020	Diện tích đến 2030	Biến động so với quy hoạch được duyệt	Biến động so với chỉ tiêu phân bổ	Biến động so với hiện trạng 2020
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,97	118,11	58,14	84,49	24,52	84,49	-33,62	0,00	24,52
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,29	135,56	77,27	80,10	21,81	80,10	-55,46	0,00	21,81
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	453,00	432,03	118,07	97,10	118,07	-334,93		97,10
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,74	9,63	7,89	19,91	18,17	19,91	10,28	0,00	18,17
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,82	0,82	0,00	30,81	29,99	0,82	0,00	-29,99	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-			4,74	4,74	4,74	4,74		4,74
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,00	39,69	36,69	37,00	34,00	37,00	-2,69		34,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,31	61,88	54,57	64,39	57,08	64,39	2,51	0,00	57,08
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,57	38,93	6,36	33,89	1,32	33,89	-5,04	0,00	1,32
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,57	443,50	339,93	139,89	36,32	139,89	-303,61	0,00	36,32
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-					-			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-					-			
	Đất chợ	DCH	5,02	26,67	21,65	15,23	10,21	15,23	-11,44	0,00	10,21
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.091,78	2.052,24	960,46	1.444,06	352,28	1.444,06	-608,18	0,00	352,28
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	84,64	303,68	219,04	281,08	196,44	281,08	-22,60	0,00	196,44
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	32,99	19,54	31,04	17,59	31,04	-1,95	0,00	17,59
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	4,07	3,80	0,46	0,19	0,46	-3,61	0,00	0,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,41	0,91	-1,50	0,84	-1,57	0,84	-0,07		-1,57

Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết các loại đất trên địa bàn huyện trong thời kỳ 2021 – 2030.

Bảng 06: Biến động sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh đến năm 2030		Biến động: (+) tăng; (-) giảm
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	LOẠI ĐẤT		24.138,99	100,00	24.138,99	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.787,91	81,97	16.268,83	67,40	-3.519,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.092,45	35,84	5.395,51	33,16	-1.696,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.248,61	74,00	4.003,76	74,21	-1.244,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.069,32	10,46	1.700,13	10,45	-369,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.521,74	22,85	4.797,13	29,49	275,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.530,34	27,95	3.253,40	20,00	-2.276,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	508,67	2,57	574,68	3,53	66,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,40	0,33	547,98	3,37	482,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.348,67	18,02	7.869,32	32,60	3.520,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	144,29	3,32	241,65	3,07	97,36
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90	0,02	9,04	0,11	8,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,54	3,12	1.450,72	18,44	1.315,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,62	1,26	519,96	6,61	465,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,22	0,28	112,69	1,43	100,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,34	0,54	34,49	0,44	11,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,01	1,56	264,10	3,36	196,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.029,82	46,68	2.791,37	35,47	761,56
-	Đất giao thông	DGT	1.261,54	62,15	1.686,16	60,41	424,62
-	Đất thủy lợi	DTL	439,98	21,68	444,34	15,92	4,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,04	1,73	62,34	2,23	27,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,97	2,95	84,49	3,03	24,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,29	2,87	80,10	2,87	21,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	1,03	118,07	4,23	97,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,74	0,09	19,91	0,71	18,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,82	0,04	0,82	0,03	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	4,74	0,17	4,74
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,00	0,15	37,00	1,33	34,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,31	0,36	64,39	2,31	57,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,57	1,60	33,89	1,21	1,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,57	5,10	139,89	5,01	36,32
-	Đất chợ	DCH	5,02	0,25	15,23	0,55	10,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh đến năm 2030		Biến động: (+) tăng; (-) giảm
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,99	0,44	163,66	2,08	144,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.091,78	25,11	1.444,06	18,35	352,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,64	1,95	281,08	3,57	196,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	0,31	31,04	0,39	17,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,01	0,46	0,01	0,19
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,35	0,61	26,35	0,33	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	529,45	12,17	389,07	4,94	-140,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,11	2,60	107,69	1,37	-5,42
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	1,89	0,04	1,89	0,02	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,41	0,01	0,84	0,00	-1,57
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT		-			0,00
3	Đất đô thị	KDT		-			0,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	13.683,50	56,69	11.892,77		-1.790,73
5	Khu lâm nghiệp	KLN	5.530,34	22,91	3.253,40		-2.276,94
6	Khu du lịch	KDL		-			0,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		-			0,00
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	190,16	0,79	1.970,68		1.780,52
9	Khu đô thị	DTC		-			0,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	12,22	0,05	112,69		100,47
11	Khu đô thị thương mại - dịch vụ	KDV		-			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		-			
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.	KON		-			

a) Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp của huyện có 19.787,91 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất nông nghiệp của huyện có 16.268,83 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2.505,49 ha, chiếm 67,39% diện tích tự nhiên, thực giảm 3.519,08 ha so với năm 2020 do chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

a.1) Đất trồng lúa:

Điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng lúa của huyện có 5.395,51 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.126,41 ha, thực giảm 1.696,93 ha so với năm 2020 do chuyển sang sử dụng vào các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 29,86 ha; Đất trồng cây lâu năm 12,09 ha; Đất trồng

nuôi trồng thủy sản 23,47 ha; Đất nông nghiệp khác 229,54 ha; Đất phi nông nghiệp 1.401,97 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất chuyên trồng lúa nước của huyện có 4.003,76 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.100,78 ha, thực giảm 1.244,86 ha so với hiện trạng năm 2020.

a2) Đất trồng cây hàng năm khác

Điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác của huyện có 1.700,13 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 182,69 ha, thực giảm 369,19 ha so với năm 2020.

a3) Đất trồng cây lâu năm:

Điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của huyện có 4.797,13 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 646,16 ha, thực tăng 275,39 ha so với năm 2020, trong đó:

- Biến động tăng 1.141,05 ha, do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 12,09 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,10 ha; Đất rừng sản xuất 1.126,49 ha (chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây ăn quả); Đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha. Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm chủ yếu trên địa bàn các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành...

- Biến động giảm 1.215,20 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 6,48 ha; Đất phi nông nghiệp 859,18 ha.

a4) Đất rừng sản xuất:

Hiện trạng năm 2020, đất rừng sản xuất của huyện có 5.530,34 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất rừng sản xuất của huyện có 3.253,40 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 167,03 ha, thực giảm 2.276,94 ha so với năm 2020 do chuyển sang sử dụng vào các mục đích: Đất trồng cây lâu năm 1.126,49 ha; Đất nông nghiệp khác 194,01 ha; Đất phi nông nghiệp 956,44 ha

a5) Đất nuôi trồng thủy sản:

Hiện trạng năm 2020, đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 508,67 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 574,68 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 119,79 ha, thực tăng 66,01 ha so với năm 2020, trong đó:

- Biến động tăng 113,59 ha, do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 23,47 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,18 ha; Đất phi nông nghiệp 88,94 ha

- Biến động giảm 48,08 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; Đất nông nghiệp khác 2,08 ha; Đất phi nông nghiệp 45,13 ha.

a6) Đất nông nghiệp khác:

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp khác của huyện có 65,40 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất nông nghiệp khác của huyện có 547,98 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 263,41 ha, thực tăng 482,58 ha so với năm 2020.

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm để quy hoạch các hạng mục công

trình: Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại các xã: Tân Kim (58,02 ha), Tân Thành (156,41 ha), Úc Kỳ (60 ha), Tân Đức (90 ha); Quy hoạch các trang trại, gia trại... trên địa bàn các xã.

b) Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất phi nông nghiệp của huyện có 4.348,67 ha

Điều chỉnh đến năm 2030, đất phi nông nghiệp của huyện có 7.869,32 ha, *(bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ)*, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2.505,42 ha, chiếm 32,60% diện tích tự nhiên, thực tăng 3.520,65 ha so với hiện trạng năm 2020 do được chuyển sang từ các loại đất: Đất nông nghiệp 3.621,30 ha; Đất chưa sử dụng 1,57 ha.

Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

b1) Đất Quốc phòng

Hiện trạng năm 2020, đất quốc phòng của huyện có 144,29 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất quốc phòng trên địa bàn huyện có 241,65 ha, *(bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ)*, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 47,45 ha, tăng 97,36 ha so với năm 2020.

Diện tích đất quốc phòng tăng thêm để thực hiện các công trình: Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện tại xã Bàn Đạt (6,10 ha), xã Kha Sơn (6,10 ha); Căn cứ chiến đấu tại xã Tân Thành (65 ha); Thao trường huấn luyện mới của trường quân sự Quân khu I tại xã Thượng Đình (7,61 ha)...

b2) Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 đất an ninh huyện có 0,90 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất an ninh trên địa bàn huyện có 9,04 ha, *(bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ)*, bằng với chỉ tiêu được duyệt, tăng 8,14 ha so với năm 2020.

Diện tích đất an ninh tăng thêm để quy hoạch, xây dựng các công trình: Mở rộng trụ sở Công an huyện (2,10 ha); Đồn Công an Khu công nghiệp Diêm Thụy (0,90 ha); Trạm cảnh sát giao thông QL 37 tại xã Kha Sơn (1,0 ha); Đồn Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Phú Bình tại xã Kha Sơn (1,0 ha); Trụ sở Công an các xã, thị trấn.

b3) Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp của huyện có 135,54 ha *(là diện tích của khu công nghiệp Diêm Thụy)*.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện có 1.450,72 ha, *(bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ)*, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4,02 ha, thực tăng 1.315,18 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Phú Bình có các khu công nghiệp với quy mô diện tích, như sau:

Bảng 06: Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Phú Bình đến năm 2030

STT	Khu công nghiệp	Diện tích			Địa điểm
		Quy hoạch đến 2020	Hiện trạng năm 2020	Diện tích tăng thêm	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	1.450,72	135,54	1.315,18	
1	Khu công nghiệp Diêm Thụy	220,00	135,54	84,46	Xã Diêm Thụy
2	Khu công nghiệp Phú Bình	675,00		675,00	Tân Hòa, Lương Phú, TT Hương Sơn
3	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	63,02		63,02	Xã Nga My
4	Khu công nghiệp Yên Bình 2	102,70		102,70	Xã Nga My, Diêm Thụy
5	Khu công nghiệp Yên Bình 3	260,00		260,00	Xã Nga My, Diêm Thụy
6	Khu công nghiệp Thượng Đình	130,00		130,00	Xã Thượng Đình

b4) Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cụm công nghiệp của huyện có 54,62 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có 519,96 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 80,11 ha, thực tăng 465,34 ha so với năm 2020.

Bảng 07: Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Phú Bình đến năm 2030

STT	Khu công nghiệp	Diện tích			Địa điểm
		Quy hoạch đến 2020	Hiện trạng năm 2020	Diện tích tăng thêm	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	519,96	54,63	465,33	
1	Cụm công nghiệp Diêm Thụy	64,00	31,47	32,53	Xã Diêm Thụy
2	Cụm công nghiệp Kha Sơn	11,40	11,40		Xã Kha Sơn
3	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	75,00	11,76	63,24	Bảo Lý, Xuân Phương, Kha Sơn
4	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	74,50		74,50	Lương Phú, Tân Đức
5	Cụm công nghiệp Tân Đức	74,50		74,50	Xã Tân Đức
6	Cụm công nghiệp Hà Châu 1	74,68		74,68	Xã Hà Châu
7	Cụm công nghiệp Hà Châu 2	72,00		72,00	Xã Hà Châu
8	Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	73,88		73,88	Xã Xuân Phương

b5) Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng năm 2020, đất thương mại, dịch vụ của huyện có 12,22 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ của huyện có 112,69 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 230,25 ha, thực tăng 100,47 ha so với năm 2020 để xây dựng các công trình, dự án: Đất thương mại – dịch vụ trong khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Phú Bình, khu dịch vụ tổng hợp Núi Ngọc, khu du lịch sinh thái hồ Trại Gạo, khu du lịch sinh thái Kim Thành; đất thương mại – dịch vụ trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn quy hoạch mới; các dự án thương mại - dịch vụ khác.

b6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện có 23,34 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện có 34,49 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 132,21 ha, thực tăng 11,15 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm để quy hoạch các công trình, dự án: Nhà máy nước sạch Phú Bình (1,41 ha); Nhà máy nước sạch Bảo Lý (2,50 ha); Nhà máy sản xuất bia và nước uống tinh khiết (xã Diềm Thụy) 2,05 ha; các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác...

b.7) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2020, đất phát triển hạ tầng của huyện có 1.883,37 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất giao thông của huyện có 2.791,37 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.444,09 ha, thực tăng 761,56 ha so với năm 2020.

Quy hoạch chi tiết các loại đất trong đất phát triển hạ tầng, như sau:

b.7.1) Đất giao thông:

Hiện trạng năm 2020, đất giao thông của huyện có 1.261,54 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 đất giao thông của huyện có 1.686,16 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 698,83 ha, thực tăng 424,62 ha so với năm 2020. Diện tích đất giao thông tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án: Đường Bắc Giang – Thái Nguyên; Đường vành đai 5 qua địa bàn huyện; Đường kết nối QL37 với đường vành đai 5; Đường vành đai 1; Đường kết nối QL37 với ĐT269B; Nâng cấp, mở rộng và làm mới các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường giao thông trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng...

b.7.2) Đất thủy lợi:

Hiện trạng năm 2020, đất thủy lợi của huyện có 439,98 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 đất thủy lợi trên địa bàn huyện có 444,34 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 12,52 ha, thực tăng 4,36 ha so với hiện trạng năm 2020 để xây dựng kè chống xói lở sông Cầu trên địa bàn các xã: Bảo Lý, Đào Xá, Hà Châu, Xuân Phương; Mở rộng và quy hoạch mới hệ thống kênh mương nội đồng...

b.7.3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Hiện trạng năm 2020, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 35,04 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện có 62,34 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 28,52 ha, thực tăng 27,30 ha so với năm 2020 để xây dựng các công trình, dự án: Quảng trường huyện Phú Bình tại TT Hương Sơn (1,36 ha); Quảng trường tại Khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ Phú Bình (22 ha); nhà văn hóa trung tâm các xã, nhà văn hóa các xóm trên địa bàn huyện...

b.7.4) Đất xây dựng cơ sở y tế:

Hiện trạng năm 2020, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện có 59,97 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện có 84,49 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 33,62 ha, thực tăng 24,52 ha so với năm 2020, để xây dựng các công trình, dự án: Bệnh viện Quốc tế Xanh Thái Nguyên tại TT Hương Sơn (1,64 ha); Cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên tại xã Bảo Lý (13,77 ha); Bệnh viện Quốc tế Xanh Hà Nội tại xã Lương Phú (2,78 ha); Mở rộng trạm y tế của một số xã...

b.7.5) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Hiện trạng năm 2020, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện có 58,29 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện có 80,10 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 55,46 ha, thực tăng 21,80 ha so với năm 2020 để thực hiện xây dựng các công trình, dự án: Mở rộng trường THPT Phú Bình tại TT Hương Sơn (0,30 ha); Quy hoạch mới trường mầm non Quốc tế xanh tại TT Hương Sơn (0,82 ha); Mở rộng Trung tâm dạy nghề tại TT Hương Sơn (0,33 ha); Đất cơ sở giáo dục – đào tạo tại Khu dân cư Quy hoạch mới xã Nga My (10 ha); Cơ sở giáo dục – đào tạo chất lượng cao tại xã Thượng Đình 5,40 ha); Nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục – đào tạo khác trên địa bàn huyện...

b.7.6) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Hiện trạng năm 2020, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện có 20,97 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao của huyện có 118,07 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 334,93 ha, thực tăng 97,09 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Sân vận động – thể thao Núi Cạm, xã Kha Sơn (2,60 ha); Sân Golf và học viện Golf tại xã Tân Kim, Tân Thành (90 ha), Sân thể thao các thôn, xóm trên địa bàn các xã, thị trấn...

b.7.7) Đất công trình năng lượng:

Hiện trạng năm 2020, đất công trình năng lượng có 1,74 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 đất công trình năng lượng của huyện có 19,91 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 10,28 ha, tăng 18,17 ha so với năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Trạm 220 Kv Phú Bình 2 tại các xã: Bàn Đạt (0,25 ha), Bảo Lý (0,25 ha), Đào Xá (0,24 ha)...; Trạm biến áp tại Khu đô thị - công nghiệp – dịch vụ Phú Bình (2,50 ha); các công

trình năng lượng khác (tạm biến áp trong các khu dân cư, dự án nâng cấp cải tạo hệ thống điện trên địa bàn các xã, thị trấn)...

b.7.8) Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Hiện trạng năm 2020, đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,82 ha.

Đến năm 2030 có 0,82 ha, không có biến động so với năm 2020, bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 29,99 ha.

b.7.9) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Điều chỉnh, đến năm 2030 đất xây dựng Kho dự trữ Quốc gia của huyện có 4,74 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 4,74 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (*Kho dự trữ quốc gia sẽ được xây dựng trên địa bàn xã Diêm Thụy*).

b.7.10) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2020, đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện có 3,00 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 37,00 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2,69 ha, thực tăng 34,00 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Mở rộng chùa Cao Báng, xã Tân Kim (1,58 ha); Mở rộng cụm di tích Đình – Đền – Chùa Cầu Muôi, xã Tân Thành (23 ha); Mở rộng Di tích đình Xuân La, xã Xuân Phương (1,0 ha).

b.7.11) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải có 7,31 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 64,39 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2,51 ha, thực tăng 51,08 ha so với năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao tại xã Bảo Lý, Tân Khánh (15,0 ha); Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình tại xã Tân Thành (30,10 ha); Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm tại xã Tân Thành (8,27 ha); các bãi thải, xử lý chất thải, điểm trung chuyển rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn...

b.7.12) Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2020, đất cơ sở tôn giáo có 32,57 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 33,89 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5,04 ha, thực tăng 1,32 ha so với năm 2020 để thực hiện việc mở rộng chùa Khánh Long tại xã Tân Hòa

b.7.13) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2020, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 103,57 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030, có 139,89 ha, (*bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 303,61 ha, thực tăng 36,32 ha so với năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Nghĩa trang Sông Cầu (An Lạc Viên) tại xã Nga My (7,28 ha); Công viên nghĩa trang Ngân Hà Viên tại xã Tân Thành (30 ha); Nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn một số xã, thị trấn...

b.7.14) Đất chợ:

Hiện trạng năm 2020, đất chợ trên địa bàn huyện có 5,02 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 15,23 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 11,44 ha, thực tăng 10,20 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Chợ đầu mối Diêm Thụy (9,15 ha); Chợ xã Thượng Đình (0,76 ha); Chợ xã Bảo Lý (0,50 ha).

b8) Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020, đất ở tại nông thôn của huyện có 1.091,78 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 1.444,06 ha, (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 608,18 ha, thực tăng 352,28 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện quy hoạch các điểm, khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã: Khu dân cư Bàn Đạt (xã Bàn Đạt); khu dân cư số 1 xã Bảo Lý; Khu dân cư trung tâm xã Đào Xá; Khu dân cư, tái định cư ... trên địa bàn xã Diêm Thụy; Khu dân cư cửa ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên; khu dân cư khác trên địa bàn các xã...

b9) Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020, đất ở tại đô thị của huyện có 86,64 ha (chỉ có trên địa bàn thị trấn Hương Sơn).

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 281,08 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 22,60 ha, thực tăng 196,44 ha so với năm 2020 để thực hiện xây dựng các khu đô thị: Các khu đô thị trên địa bàn thị trấn Hương Sơn (Khu đô thị Hòa Bình, Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình, khu đô thị số 4; đất ở tại khu đô thị - công nghiệp – dịch vụ Phú Bình, các khu đô thị khác...); Các khu đô thị trên địa bàn xã Diêm Thụy (Khu đô thị Đồng Đàm, khu đô thị Seoul Park City Thái Nguyên, Các khu đô thị khác...); Các khu đô thị trên địa bàn xã Xuân Phương (khu đô thị Phú Bình 1, khu đô thị số 9B, khu đô thị số 3 Xuân Phương...).

b10) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng làm trụ sở cơ quan có 13,45 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030, có 31,04 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,95 ha, thực tăng 17,59 ha so với năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Đất trụ sở cơ quan trong khu đô thị - dịch vụ tổng hợp Phú Bình (14,32 ha); Chi Cục thi hành án huyện (0,36 ha); Trụ sở Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn.

b11) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện có 0,27 ha.

Điều chỉnh, đến năm 2030 có 0,46 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3,61 ha, thực tăng 0,19 ha so với năm 2020 để quy hoạch trụ sở các công trình sự nghiệp trên địa bàn thị trấn Hương Sơn.

b12) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2020, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 68,01 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030 có 264,10 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 87,15 ha, thực tăng 196,09 ha so với năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Mỏ đất san lấp trên địa bàn các xã; các điểm mỏ khai thác cát, sỏi...

b13) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2020, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 18,99 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030 có 163,66 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 21,88 ha, thực tăng 144,67 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án: Công viên cây xanh trong khu đô thị - dịch vụ - tổng hợp Phú Bình (37,18 ha); Công viên giải trí Tân Thành (10 ha); Công viên, cây xanh trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn quy hoạch mới...

b14) Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có 26,35 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030 không có biến động (*xem chi tiết Biểu 12/CH*):

b15) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 529,45 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, có 389,07 ha, giảm 140,38 ha so với năm 2020, do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác.

b20) Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2020, đất có mặt nước chuyên dùng của huyện có 113,11 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030, có 107,69 ha, thực giảm 5,42 ha so với năm 2020 do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác.

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020, đất chưa sử dụng còn lại có 2,41 ha.

Điều chỉnh đến năm 2030 là 0,84 ha (*bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 0,07 ha, thực giảm 1,57 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất khu công nghiệp.

d. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

d.1. Chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp với 3.621,30 ha, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang phi nông nghiệp 1.391,31 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp 368,37 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp 859,18 ha.
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp 956,44 ha.
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp 45,13 ha.

d.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với 892,11 ha, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 12,09 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 23,47 ha
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,18

ha

- Chuyển từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 1.320,50 ha.

d.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 38,54 ha,

trong đó: Đất ở tại đô thị (12,81 ha), đất ở tại nông thôn (25,73 ha).

d. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch, sẽ đưa 1,57 ha đất đồi núi chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích xây dựng Khu công nghiệp Yên Bình 3 trên địa bàn xã Nga My.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

2.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất góp phần hạn chế sử dụng đất sai mục đích, điều tiết nguồn thu từ đất, trên cơ sở các yếu tố gia tăng giá trị đất.

Việc thực hiện chỉ tiêu các loại đất theo phương án quy hoạch, nhất là các chỉ tiêu sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp sẽ huy động mọi nguồn lực cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Khai thác có hiệu quả nguồn thu từ đất; khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, tham gia kinh doanh dịch vụ.

2.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định của tỉnh Thái Nguyên và huyện Phú Bình đến năm 2030 và xa hơn, cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn huyện Phú Bình sẽ có sự chuyển dịch rất lớn từ mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp (tỷ lệ so với diện tích tự nhiên của đất nông nghiệp giảm từ 81,97% năm 2020 xuống còn 67,40% năm 2030; tỷ lệ so với diện tích tự nhiên của đất phi nông nghiệp tăng từ 18,02% năm 2020 xuống lên 32,60% năm 2030). Đặc biệt các loại đất có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện có tốc độ tăng cao, gồm: Đất khu công nghiệp tăng gấp 10,70 lần so với hiện trạng năm 2020; Đất cụm công nghiệp tăng gấp 9,52 lần so với hiện trạng năm 2020...

Vì vậy phương án sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Bình không tính đến yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Mục tiêu chủ yếu là đẩy mạnh việc phát triển khu vực kinh tế phi nông nghiệp nhằm đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên nói chung và huyện Phú Bình nói riêng.

2.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết đầy đủ quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các xã. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến

trình xây dựng nông thôn mới, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản về phong tục tập quán, đầu tư cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống nhân dân...

2.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng của huyện có 2.791,37 ha, chiếm 11,56% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 761,56 ha so với năm 2020 (trong đó đất giao thông 424,62 ha, đất thủy lợi 4,36 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 27,30 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 24,52 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 21,81 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 97,10 ha,...) để đảm bảo nhu cầu chính trang, mở rộng, xây dựng đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hình thành lên mạng lưới đô thị phù hợp, kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

2.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí 37,0 ha đất có di tích lịch sử văn hóa, tăng gấp 12,33 lần so với hiện trạng năm 2020 để phục vụ cho việc khoanh vùng bảo vệ, tôn tạo cho các di tích, lịch sử, văn hóa đã, đang và sẽ được xếp hạng. Tuy chiếm diện tích không lớn nhưng đất có di tích, danh thắng mang ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân cũng như sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời kỳ tới.

PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1. Biện pháp chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện địa hình đất dốc là điều kiện bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Tránh tình trạng khai thác trắng đối với rừng sản xuất, hạn chế xói mòn rửa trôi đất.

- Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây lâu năm trong nhân dân để nâng cao độ che phủ. Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất.

- Sử dụng đất trong các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc các hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

2. Biện pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch phát triển các ngành có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, khu dân cư nông thôn, quy hoạch phát triển các ngành giao thông, thủy lợi....

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, thủy lợi, cơ sở chế biến...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng, sử dụng xong phải có kế hoạch thu hồi kịp thời.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

II. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1. Giải pháp về chính sách

a) Về quy hoạch sử dụng đất: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 sau khi được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt sẽ là cơ sở để các ngành, địa phương thực hiện; việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

b. Về quản lý sử dụng đất

- Đẩy mạnh việc dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất. Quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung, phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa các cấp, các ngành trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

c) Các chính sách đối với nông nghiệp

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách về đầu tư: Tiếp tục đầu tư kinh phí cho việc điều tra, đánh giá, phân hạng, kiểm kê, lập quy hoạch đất trồng lúa. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các công trình công trình thủy lợi, hồ chứa nước để phục vụ thủy lợi, thoát lũ, cung cấp nước sinh hoạt nhân dân... tăng mức hỗ trợ từ ngân sách cho diện tích trồng lúa trên cơ sở diện tích đất lúa còn lại.

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản tiêu thụ sản phẩm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Chính sách đất đai đối với phát triển cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh, khu chăn nuôi tập trung

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh... Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã có vị trí thuận lợi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để hạn chế việc phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất

- Đối với đất đô thị: rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội.

- Đất cơ sở hạ tầng: cần ưu tiên bố trí đất để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý tốt các loại đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và đất hành lang an toàn các công trình theo quy định.

3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, tập trung vận hành cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính, những tiến bộ sử dụng đất dốc - bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất - nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân và công tác thanh tra, kiểm tra của ngành, các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Có các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai,

nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng các khu, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được duyệt...

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

- Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường của huyện tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất cần phải thực hiện Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

6. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, trồng lại rừng đã khai thác phủ xanh đất trống, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ và trồng cây xanh phân tán trong các khu dân cư và khu vực đô thị; khu, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý

nước thải hoàn chỉnh.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác vật liệu xây dựng. Hoàn trả quỹ đất sạch cho phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo an toàn cho nhân dân.

- Đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030 được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện đến năm 2030, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND huyện thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường...

- Quá trình xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các cấp, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện nên đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân bổ hợp lý đất đai để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông - lâm nghiệp, tạo ra không gian để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất; khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo công tác quy hoạch sử dụng đất được triển khai đi vào nề nếp, đúng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021 - 2030 để UBND huyện có căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Công khai rộng rãi phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đề nghị UBND tỉnh Thái Nguyên quan tâm dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được triển khai thực hiện. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm tạo được sự đồng thuận cao cho việc thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự

phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện./.